

一、听力 Phần nghe



10

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 1-5: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如：男：喂，请问张经理在吗？

女：他正在开会，您半个小时以后再打，好吗？

D

1.

☐

2.

☐

3.

☐

4.

☐

5.

☐

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 6-10: Cho biết các câu sau có phù hợp với tình huống bạn nghe được hay không.

例如：为了让自己更健康，他每天都花一个小时去锻炼身体。

* 他希望自己很健康。 (√)

今天我想早点儿回家。看了看手表，才 5 点。过了一会儿再看表，还是 5 点，我这才发现我的手表不走了。

* 那块儿手表不是他的。 (×)

- | | | |
|-----|------------------|-----|
| 6. | * 今天比昨天冷得多。 | () |
| 7. | * 他们要回家了。 | () |
| 8. | * 爸爸很健康，因为他喜欢运动。 | () |
| 9. | * 他每天工作很累。 | () |
| 10. | * 以前儿子不喜欢学习。 | () |

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听短对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe đoạn đối thoại ngắn và chọn câu trả lời đúng.

例如：男：小王，帮我开一下门，好吗？谢谢！

女：没问题。您去超市了？买了这么多东西。

问：男的想让小王做什么？

- | | | | |
|-----|--------|-------|----------|
| | A 开门 √ | B 拿东西 | C 去超市买东西 |
| 11. | A 买两个 | B 买三个 | C 少买一点儿 |
| 12. | A 好点儿了 | B 好多了 | C 越来越不好 |
| 13. | A 小刚 | B 方明 | C 一样高 |
| 14. | A 飞机上 | B 电影院 | C 火车上 |
| 15. | A 三个 | B 三十个 | C 很多 |

第四部分 Phần 4

第 16–20 题：听长对话，选择正确答案

Câu hỏi 16-20: Nghe đoạn đối thoại dài và chọn câu trả lời đúng.

例如：女：晚饭做好了，准备吃饭了。

男：等一会儿，比赛还有三分钟就结束了。

女：快点儿吧，一起吃，菜冷了就不好吃了。

男：你先吃，我马上就看完了。

问：男的在做什么？

A 洗澡

B 吃饭

C 看电视 ✓

16. A 可能骑自行车

B 可能坐公共汽车

C 要去上课

17. A 明天很冷

B 明天是阴天

C 下雪时最冷

18. A 买了一辆旧车

B 买的是自行车

C 买了五辆车

19. A 妈妈高得多

B 一样高

C 女儿高得多

20. A 去咖啡店

B 听音乐会

C 买东西

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 21-25 题：选择合适的问答

Câu hỏi 21-25: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

- A 好，你等我一两分钟，我去一下洗手间。
- B 你怎么在这么远的地方买房子？
- C 体育比数学容易多了，也有意思多了。
- D 今天我不上班，我昨天只睡了两三个小时，让我再睡一会儿。
- E 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
- F 小方，你跟小丽一样大吗？

例如：你知道怎么去那儿吗？

(E)

- 21. 九点半了，你迟到了，快起床。 ()
- 22. 我们去买点吃的吧，我早就饿了。 ()
- 23. 她的生日是五月，我是一月，我比她大一点儿。 ()
- 24. 你个子那么高，跑得也快，当然觉得容易。 ()
- 25. 虽然远，但是附近有三四个车站，很方便。 ()

第二部分 Phần 2

第 26-30 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

A 方便 B 骑 C 换 D 地方 E 声音 F 旧

例如：她说话的 (E) 多好听啊！

- 26. 这件衣服有点儿 () 了，我不想穿了。
- 27. 我还没去过那个 ()，漂亮吗？好玩儿吗？
- 28. 你 () 得太快了，慢点儿，小心前边的车。
- 29. A: 你每天怎么去学校？坐车还是坐地铁？
B: 坐地铁更快，也更 ()。
- 30. A: 这辆车买了十五六年了，总是出问题。
B: 那 () 一辆新的吧，车出问题不是件小事儿。

第三部分 Phần 3

第 31-35 题: 翻译

Mỗi cuối tuần, gia đình chúng tôi đều đi công viên hoặc đi đâu đó xa xa để dạo chơi. Chúng tôi không đi xe buýt, cũng không đi taxi, mà chúng tôi đi bằng xe đạp. Nhiều lúc, đi xe đạp còn thuận tiện và nhanh hơn nhiều so với việc lái xe hay ngồi xe. Quan trọng nhất là vì đạp xe vừa tốt cho sức khỏe, vừa tốt cho môi trường."

↩

↩

"Trước đây ở Trung Quốc có rất nhiều quán trà, nhưng bây giờ ngày càng ít đi, thay vào đó là các quán cà phê ngày càng nhiều hơn. Khi đi bộ mệt, mọi người có thể vào quán cà phê ngồi nghỉ, uống chút cà phê, và tất nhiên ở đó cũng có cả trà, sữa và nước lọc. Những quán cà phê như vậy yên tĩnh hơn nhiều so với các quán trà trước đây, môi trường cũng tốt hơn, nên mọi người rất thích đến đó."

↩

↩

"Dưới lầu nhà tôi có một cửa hàng xe cũ, chuyên bán xe đạp 'second-hand'. Những người không có đủ tiền để mua xe mới có thể đến đây mua một chiếc xe cũ để đi, vừa đặc biệt rẻ lại vừa tiện lợi."

↩

↩

"Con gái tôi hiện giờ ngày nào cũng phải học môn Lịch sử, Thể dục và Toán. Con bé nói rằng thích nhất là môn Lịch sử, vì môn Lịch sử thú vị hơn nhiều so với môn Toán và môn Thể dục. Môn Thể dục thì dễ hơn môn Toán một chút, nhưng không vui bằng môn Lịch sử."

↩

↩

"Đôi khi, tôi thật sự muốn quay lại trước đây. Năm năm trước, nơi này yên tĩnh hơn bây giờ nhiều, ở đây chỉ có duy nhất một con đường, nhà cửa cũng không nhiều như bây giờ. Hiện tại ở đây có bốn năm con đường, trên đường toàn là xe cộ, các tòa nhà lớn cũng ngày càng nhiều, nhà hàng thì có tới tận hai ba mươi cái cơ đấy!"

↩

↩

三、书写 Phần viết

第一部分 Phần 1

第 36-40 题：连词成句

Câu hỏi 36-40: Sắp xếp các từ ngữ để tạo thành câu hoàn chỉnh.

例如：小船 上 一 河 条 有

河上有一条小船。

36. 这个地方 安静 比 那个地方 一些
37. 周经理 都 一两杯 喝 咖啡 每天
38. 自行车 快 骑 比 得多 走路
39. 矮 朋友 一点儿 我 比 个子
40. 四 五 只有 教室里 个 学生

第二部分 Phần 2

第 41-45 题：看拼音，写汉字

Câu hỏi 41-45: Căn cứ vào phiên âm để điền chữ đúng.

例如：没 (guān) 系，别难过，高兴点儿。

41. 我们坐公共汽车去吧，我不会 (qí) 自行车。
42. 这条裙子有点儿瘦，我可以 (huàn) 一条吗？
43. 我喜欢住在这个地方，因为 (huán) 境特别好，最重要的是有很多商店。
44. 这儿 (fù) 近有个学校，每天下午都有很多爸爸妈妈接孩子。
45. 在这个学校，我的工作 (zhǔ) 要是给学生上历史课。

第三部分 Phần 3

第 46-50 题：辨认汉字，选择正确的汉字填空

Câu hỏi 46-50: Phân biệt các chữ Hán trong ngoặc và điền chữ phù hợp vào chỗ trống.

例如：我不知道 那 个地方在 哪 儿。（那、哪）

46. 弟弟新买了一辆 色的 行车。（自、白）

47. 学老师的办公室不在这儿，在 上。（数、楼）

48. 音乐课容易吗？我觉得音乐课比历 课 难。（更、史）

49. 请问， 子旁边的那辆车，我可以 一下吗？（骑、椅）

50. 我们每个星期都 两次体 课。（育、有）

四、复习 Ôn tập

第 1-2 题：根据课文内容填空

Câu hỏi 1-2: Dựa vào nội dung của bài học, hãy điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

1. 小丽上个月搬家了，走路去公司二十分钟就到，很 ，所以最近比以前来得 。她还打算 一辆 ，因为以前那辆太 了。

2. 大山在看房子。中介公司的人告诉他，学校里边比学校外边方便一点儿， 有 个车站。学校外边的房子比学校里边的大 ，也比学校里边的安静。大山觉得房子大小没关系，最 的是 。